TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ CÔNG TÂY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2022/DS- ST.
Ngày: 04/3/2022.
V/v "Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Thanh Trinh.**
Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Trần Thu Hồng**.
Ông **Trần Văn Nghiệm**.

- **Thư ký phiên tòa**: ông Lương Huỳnh Phúc Tài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tham gia phiên toà**: không tham gia.

Ngày 04 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 187/2021/TLST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2021 về việc: "Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2022/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số:13/2022/QĐST-DS ngày 16/02/2022, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: **Lê Thị Thu T1, sinh năm 1969.**

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn V, huyện G, tỉnh T.

Đại diện theo ủy quyền: Đỗ Thị Thu N, sinh năm 1985.

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn V, huyện G, tỉnh T.

*Bị đơn: **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn V, huyện G, tỉnh T.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Võ Văn T2**, sinh năm 1953.

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn V, huyện G, tỉnh T.

(chị N có đơn vắng mặt; bà T vắng mặt, ông T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền nguyên đơn chị Đỗ Thị Thu N trình bày***:*

Giữa bà T1 và bà Nguyễn Thị T có quen biết nhau, bà T làm đầu thảo hụi, có tổ chức góp hụi, bà T1 là hụi viên, bà T1 có tham gia hụi do bà T làm chủ hụi.

Loại hụi: 2.000.000 đồng/phần, vào ngày 07/4/2021 có 21 phần, 01 tháng khui 01 lần, bà T1 tham gia chơi hụi 01 phần, khi tham gia hụi bà T1 có giao cho bà T 01 danh sách hụi, bà T ghi nhận bà T1 dưới tên hụi viên là Thu T1, bà T1 đã đóng cho bà T được 06 kỳ hụi sống với số tiền vốn là 9.400.000 đồng.

Loại hụi: 3.000.000 đồng/phần, vào ngày 09/01/2021 có 22 phần, 01 tháng khui 01 lần, bà T1 tham gia 02 phần, khi tham gia hụi bà T có giao cho bà T1 01 danh sách hụi, trong đó bà T ghi nhận bà T1 dưới tên hụi viên là Thu T1, bà T1 đã đóng cho bà T được 09 kỳ hụi sống với số tiền vốn là 41.400.000 đồng.

Loại hụi 2.000.000 đồng/phần, vào ngày 07/11/2020 (âm lịch) có 22 phần, 01 tháng khui 01 lần, bà T1 tham gia 01 phần vào ngày 07/11/2020 (âm lịch) có 22 phần, 01 tháng khui 01 lần, bà T1 tham gia 01 phần, khi tham gia hụi bà T có giao cho bà T1 01 danh sách hụi viên, trong đó bà T ghi nhận tên bà T1 dưới tên hụi viên là Thu T1, bà T1 đã đóng cho bà T được 10 kỳ hụi sống với số tiền vốn là 15.680.000 đồng.

Loại hụi 2.000.000 đồng/phần, vào ngày 07/4/2021 có 21 phần, 01 tháng khui 01 lần, bà T1 tham gia 01 phần, khi tham gia hụi bà T có giao cho bà T1 01 danh sách hụi, trong đó bà T ghi nhận bà T1 dưới tên hụi viên là Thu T1, bà T1 đã đóng cho bà T được 05 kỳ hụi sống với số tiền vốn là 8.000.000 đồng.

Ngoài ra vào tháng 8/2021, bà T có hỏi mượn bà T1 số tiền là 5.820.000 đồng (năm triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng) đến nay chưa trả.

Quá trình tham gia hụi bà T trong một thời gian dài ông Tấp là chồng bà T biết rõ, bà T dùng tiền hoa hồng thu được do làm đầu thảo hụi thì bà T dùng vào việc chăm lo và phát triển kinh tế gia đình cho nên ông T2 phải có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả nợ cho bà T1.

Nay yêu cầu giải quyết:

- Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn T2 trả số tiền là 78.900.000 đồng (bảy mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng) yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tính lãi.

***Tại bản tự khai bà Nguyễn Thị T trình bày**:

Tôi có tham gia chơi hụi và vay như bà T1 trình bày là đúng. Nay bà T1 yêu cầu bà và ông Võ Văn T2 trả số tiền hụi và vay tổng cộng là 78.900.000 đồng (bảy mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng) trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật thì bà và ông T2 đồng ý trả số tiền còn nợ là 78.900.000 đồng (bảy mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng) nhưng xin trả dần mỗi tháng là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), trả đến khi trả hết số nợ 78.900.000 đồng (bảy mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng).

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn T2**:

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T2 đã được tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Tấp không đến và cũng không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của bà T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Lê Thị Thu T1 khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn T2 cùng trả số tiền nợ hụi và vay là 78.900.000 đồng (bảy mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng) nên Hội đồng xét xử xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản" được quy định tại Điều 463 và Điều 471 Bộ luật dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét đại diện theo ủy quyền nguyên đơn chị N có đơn vắng mặt xét xử, nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị N, bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn T2 vắng mặt, bà T và ông T2 đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bà T và ông T2 vẫn vắng mặt không lý do nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông T2.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu T1 yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn T2 cùng trả số tiền nợ hụi và tiền vay là 78.900.000 đồng (bảy mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng) là có cơ sở, bởi lẻ:

Bà Nguyễn Thị T thống nhất thừa nhận bà T có tham gia chơi hụi và và vay tiền như bà T1 trình bày, hiện nay bà T còn nợ lại bà T1 số hụi và tiền vay tổng cộng là 78.900.000 đồng (bảy mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng). Nay bà T1 yêu cầu bà T và ông T2 cùng trả số tiền hụi và vay tổng cộng là 78.900.000 đồng (bảy mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng) thì bà T1 có ý kiến bà T1 và ông T2 xin trả dần mỗi tháng là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) trả đến khi trả hết số nợ là 78.900.000 đồng (bảy mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng).

Bà T1 cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là giấy xác nhận nợ có chữ ký tên của bà T. Bà T cũng thống nhất có nợ bà T1 số tiền là 78.900.000 đồng (bảy mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng).

[4] Đối với yêu cầu của của bà T1 yêu cầu bà T1 và ông Võ Văn T2 cùng trả số tiền nợ 78.900.000 đồng (bảy mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng), Hội đồng xét xử thấy rằng, Bà T và ông T2 là vợ chồng cùng sống chung nhà, việc bà T sử dụng tiền hụi và tiền vay này là dùng vào việc phục vụ cho nhu cầu chi tiêu trong gia đình, nhằm đáp ứng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên việc bà T1 yêu cầu bà T và ông T2 cùng liên đới trả số tiền nợ là 78.900.000 đồng (bảy mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng) là có sơ sở, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Về yêu cầu tính lãi: Ghi nhận sự tự nguyện của bà T1 không yêu cầu bà T và ông T2 trả số tiền lãi.

[6] Về thời gian trả tiền: Bà T xin trả dần mỗi tháng là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) cho đến khi trả hết số tiền 78.900.000 đồng (bảy mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng) không được bà T1 đồng ý, phía bà T và ông T2 đã vi phạm

nghĩa vụ trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T1, do đó Hội đồng xét xử buộc bà T và ông T2 cùng liên đới trả cho bà T1 số tiền là 78.900.000 đồng (bảy mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu T1 được chấp nhận nên bà T, ông T2 phải chịu án phí theo quy định nhưng bà T và ông T2 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 463, Điều 471, Điều 357 Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ về họ, hụi, biêu, phường.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu T1.

- Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Thu T1 số tiền là 78.900.000 đồng (bảy mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng).

Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Lê Thị Thu T1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn T2 không trả số tiền trên thì hàng tháng bà T và ông T2 phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

*** Về án phí dân sự sơ thẩm:**

+ Bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn T2 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

+ Hoàn lại cho bà Lê Thị Thu T1 số tiền là 1.973.000 đồng (một triệu chín trăm bảy mươi ba ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005819 ngày 26/11/2021 của chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây.

*Về quyền kháng cáo: Báo đại diện theo ủy quyền nguyên đơn chị N vắng mặt, bị đơn bà T vắng mặt và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T2 vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chị N, bà T, ông 2 nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

*__Nơi nhận__:
-TAND tỉnh Tiền Giang;
-VKSND huyện Gò Công Tây;
-Chi cục THADS huyện Gò Công Tây;
- Đương sự;
-Lưu hồ sơ.

Đặng Thị Thanh Trinh